

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng

- Sứ mạng: Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng có sứ mạng đào tạo, nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hóa nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

- Địa chỉ :

+ Cơ sở 1: 131 Lương Nhữ Học, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng;

Điện thoại: 02363.699324

+ Cơ sở 2: 41 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;

Điện thoại: 02363.834285

- Địa chỉ trang web: <http://ufl.udn.vn>

- E-mail: dhnn@ufl.udn.vn

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ, là một trong các cơ sở giáo dục đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng và là một trong 03 trường đại học chuyên ngữ của cả nước. Trường tự hào là một trong 09 trường đại học đầu tiên trên cả nước hoàn thành kiểm định, được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT năm 2016 và được Bộ GD&ĐT, Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 chọn là một trong 05 Trung tâm Ngoại ngữ khu vực với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, khảo sát năng lực ngoại ngữ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020 (người học)

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Ngôn ngữ Anh							12	12
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	33							33
1.2.2	Ngôn ngữ Anh							63	63
1.2.3	Ngôn ngữ Pháp							3	3

1.2.4	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu							18	18
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Sư phạm Tiếng Anh	207							207
2.1.1.2	Ngôn ngữ Anh						3704		3704
2.1.1.3	Sư phạm Tiếng Pháp	58							58
2.1.1.4	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	94							94
2.1.1.5	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam						17		17
2.1.1.6	Ngôn ngữ Nga						182		182
2.1.1.7	Ngôn ngữ Pháp						291		291
2.1.1.8	Ngôn ngữ Trung Quốc						626		626
2.1.1.9	Ngôn ngữ Nhật						424		424
2.1.1.10	Ngôn ngữ Hàn Quốc						443		443
2.1.1.11	Quốc tế học						454		454
2.1.1.12	Đông phương học						255		255
2.1.1.13	Ngôn ngữ Thái Lan						99		99
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
3.1	Chính quy								

3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.3.1	Sư phạm Tiếng Anh	60							60
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học								
1.4.1	Ngôn ngữ Anh						430		430
1.4.2	Ngôn ngữ Pháp						20		20
1.4.3	Ngôn ngữ Trung Quốc						14		14
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								

III	Đào tạo từ xa							
------------	----------------------	--	--	--	--	--	--	--

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển) : Xét tuyển

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển (năm tuyển sinh -1)	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
- Sư phạm tiếng Anh <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i>	45	5	23.63	45	45	26.40
- Sư phạm tiếng Pháp <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Pháp</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>	20	12	16.54	20	15	17.72
- Sư phạm tiếng Trung <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Trung</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>	20	22	22.54	20	21	24.15
Nhóm ngành VII						
- Ngôn ngữ Anh <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i>	398	449	22.33	639	784	23.64
- Ngôn ngữ Nga <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nga</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>	56	42	18.13	80	53	15.03
- Ngôn ngữ Pháp <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Pháp</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>	90	78	19.28	90	91	20.05
- Ngôn ngữ Trung Quốc <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Trung</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>	112	121	23.34	140	157	24.53
- Ngôn ngữ Nhật <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nhật</i>	70	67	22.86	75	102	24.03
- Ngôn ngữ Hàn Quốc	70	77	23.58	75	100	25.41

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển (năm tuyển sinh -1)	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 3: Văn, KHXH, Anh						
- Quốc tế học Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Lịch sử, Anh Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh	80	73	20.25	96	102	21.76
- Đông phương học Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nhật Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh	64	71	20.89	70	68	21.58
- Ngôn ngữ Thái Lan Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Văn, Địa lý, Anh Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh	25	25	20.30	30	29	22.41
- Ngôn ngữ Anh CLC Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh	300	334	20.00	300	343	22.05
- Quốc tế học CLC Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Lịch sử, Anh Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh	30	24	19.39	30	23	21.04
- Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	30	30	22.05	30	31	23.49
- Ngôn ngữ Nhật CLC	30	28	21.56	30	28	23.88
- Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	30	30	22.06	30	31	24.39
Tổng	1470	1528		1800	2023	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 17,08 ha
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy: 2,8 m²/sinh viên
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)

1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	88	11843.7
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	651.4
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	652.0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	9	2861.0
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	70	7500.0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	139.0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	1	40.3
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	630.0
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	18	9255.0
Tổng		107	21728.7

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành Tin học	9 phòng (340 máy tính) 3 phòng nghe, đọc	I, VII
2.	Phòng thực nghiệm văn hóa và ngôn ngữ	5 phòng (Bàn đọc, góc văn hóa, sách tư liệu, ebook, ấn phẩm truyền thống văn hóa của nước Nga, Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc)	I, VII

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Cơ sở dữ liệu dùng chung kết nối Trung tâm học liệu – Đại học Đà Nẵng

- Cơ sở dữ liệu PROQUEST CENTRAL
- Cơ sở dữ liệu HINARI
- Cơ sở dữ liệu KHOA HỌC- CÔNG NGHỆ của cục Thông Tin Khoa Học và Công nghệ Quốc Gia

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	6681 đầu sách; 17994 bản sách
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	13439 đầu sách, 32892 bản sách

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. (Xem phụ lục 1)

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. (Xem phụ lục 2)

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng nhóm ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

Chỉ tuyển sinh đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021. Thí sinh tốt nghiệp trước năm 2021 phải tham dự kì thi THPT năm 2021 để xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả THPT.

1.2. Phạm vi tuyển sinh : Tuyển sinh trong nước và ngoài nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

1.3.1. Phương thức 1: Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tuyển thẳng theo quy định trong “Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng nhóm ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ GD&ĐT. Chi tiết xem tại mục 1.8 của Đề án này.

1.3.2. Phương thức 2 : Xét tuyển theo đề án của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng

Xét tuyển vào tất cả các ngành đào tạo của trường. Riêng đối với các ngành sư phạm (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp và Sư phạm tiếng Trung Quốc), ngoài các điều kiện nêu bên dưới, thí sinh cần phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD&ĐT quy định trong quy chế tuyển sinh 2020, cụ thể là : thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi. Đối với các ngành ngoài sư phạm, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định bên dưới.

Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu đã công bố thì sử dụng tiêu chí để xét tuyển theo thứ tự như sau: **(1) thứ tự các Nhóm, (2) điểm trung bình HK1 năm lớp 12 + điểm ưu tiên (nếu có)**. Điểm ưu tiên được xác định theo quy định hiện hành và được quy đổi theo thang điểm 10.

a. Nhóm 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT tham gia các vòng thi tuần trở lên trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên đài truyền hình Việt Nam (VTV) các năm 2019, 2020 và 2021.

b. Nhóm 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa dành cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2019, 2020, 2021 cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c. Nhóm 3: Thí sinh là người Việt Nam đã có bằng tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam và có điểm trung bình chung các học kỳ cấp THPT (trừ học kỳ cuối của năm học cuối cấp THPT) từ 75% trở lên quy đổi theo thang điểm 10. Trường hợp không có điểm trung bình các học kỳ, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường sẽ xem xét, quyết định.

d. Nhóm 4: Xét tuyển kết quả năng lực ngoại ngữ.

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT thỏa mãn điều kiện sau đây :

Ngành dự tuyển	Điều kiện (có 1 trong các chứng chỉ)
Sư phạm tiếng Anh Ngôn ngữ Anh	- VSTEP 7.0 điểm trở lên - IELTS 6.0 điểm trở lên - TOEFL iBT 60 điểm trở lên - Cambridge test (FCE) 170 điểm trở lên
Sư phạm tiếng Pháp Ngôn ngữ Pháp	- DELF B1 trở lên - TCF 300 điểm trở lên
Sư phạm tiếng Trung Quốc Ngôn ngữ Trung Quốc	- HSK cấp độ 3 trở lên - TOCFL cấp độ 3 trở lên
Ngôn ngữ Nhật	- JLPT cấp độ N3 trở lên
Các ngành còn lại trong tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh	- VSTEP 6.0 điểm trở lên - IELTS 5.5 điểm trở lên - TOEFL iBT 46 điểm trở lên - Cambridge test (FCE) 160 điểm trở lên

- Các điều kiện ở bảng trên được áp dụng cho các chương trình đại trà và chương trình chất lượng cao.
 - Đối với các ngành ngoài sư phạm, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau : điểm từng môn còn lại (không phải là môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (xem chi tiết tại Mục 1.6) từ 6.00 điểm trở lên.
 - Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển (xem Mục 1.6) là trung bình cộng của điểm trung bình môn học năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12, làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
 - Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ sẽ được chấp nhận thay thế môn ngoại ngữ tương ứng trong tổ hợp xét tuyển có môn ngoại ngữ đó.
 - Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ có thời hạn 02 năm tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ. Nếu chứng chỉ không ghi ngày cấp thì thời hạn 02 năm kể từ ngày thi.
 - Đối với chứng chỉ VSTEP, chỉ chấp nhận kết quả từ kỳ thi do Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng tổ chức.
- e. Nhóm 5 :** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt Học sinh giỏi liên tục các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 năm học 2020-2021.

1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào điểm học bạ (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021)

- Điểm xét tuyển dựa trên tổng điểm của tổ hợp ba môn xét tuyển (xem Mục 1.6) theo thang điểm 30 (môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2) cộng điểm ưu tiên (nếu có).
- Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển (xem Mục 1.6) là trung bình cộng của điểm trung bình môn học năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12, làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào :
 - + Đối với các ngành sư phạm (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp và Sư phạm tiếng Trung Quốc) : học lực lớp 12 xếp loại Giỏi.
 - + Đối với các ngành ngoài sư phạm : Tổng điểm 3 môn (không nhân hệ số) trong tổ hợp xét tuyển từ **18,00** điểm trở lên.
- Đối với các ngành có cùng môn Ngoại ngữ trong các tổ hợp xét tuyển, tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm : Ưu tiên môn Ngoại ngữ.

1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả kiểm tra trình độ năng lực của ĐHQG Tp. HCM năm 2021.

- Xét tuyển từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu các thí sinh có tổng điểm bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Tp. HCM đạt từ 600 điểm trở lên và điểm trung bình chung môn Ngoại ngữ năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 THPT đạt từ 6.5 trở lên. Điểm môn Ngoại ngữ lấy từ học bạ.

- Đối với các ngành sư phạm (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp và Sư phạm tiếng Trung Quốc) : ngoài các điều kiện nêu trên, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi.

1.3.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021

+ Điểm xét tuyển dựa trên tổng điểm thi của tổ hợp ba môn xét tuyển (xem Mục 1.6) theo thang điểm 30 (môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2) của kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 cộng điểm ưu tiên (nếu có).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021 theo quy định hiện hành và được công bố sau khi có kết quả kỳ thi.

+ Đối với các ngành có cùng môn Ngoại ngữ trong các tổ hợp xét tuyển, tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm : Ưu tiên môn Ngoại ngữ.

1.3.6. Xét tuyển chuyên ngành : Sau khi có kết quả trúng tuyển vào trường, Nhà trường sẽ thực hiện xét tuyển vào chuyên ngành theo nguyên tắc từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu chuyên ngành.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	709/QĐ-TTg	26/08/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2020
2	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	709/QĐ-TTg	26/08/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2020
3	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	709/QĐ-TTg	26/08/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2020
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	1131/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/05/1998	Bộ GD&ĐT	1998	2020
5	7220202	Ngôn ngữ Nga	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999	Bộ GD&ĐT	2000	2020
6	7220203	Ngôn ngữ Pháp	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999	Bộ GD&ĐT	2000	2020
7	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999	Bộ GD&ĐT	2000	2020
8	7220209	Ngôn ngữ Nhật	576/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/02/2003	Bộ GD&ĐT	2003	2020
9	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	455/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	28/01/2005	Bộ GD&ĐT	2005	2020
10	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	2073/ĐT	11/11/2005	Đại học Đà Nẵng	2006	2020
11	7310601	Quốc tế học	2073/ĐT	11/11/2005	Đại học Đà Nẵng	2006	2020
12	7310608	Đông phương học	1427/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/03/2013	Đại học Đà Nẵng	2013	2020
13	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	2073/ĐT	11/11/2005	Đại học Đà Nẵng	2006	2020

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7140231	Sư phạm tiếng Anh	23	22	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh						
2	Đại học	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	10	10	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ Văn + Toán + Tiếng Pháp*2	Tiếng Pháp	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
3	Đại học	7140234	Sư phạm tiếng Trung	10	10	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2	Tiếng Trung	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
4	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	302	302	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
5	Đại học	7220202	Ngôn ngữ Nga	40	40	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga*2	Tiếng Nga	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh

6	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	45	45	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2	Tiếng Pháp	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
7	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	71	69	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2	Tiếng Trung	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Trung*2	Tiếng Trung	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
8	Đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật	38	37	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2	Tiếng Nhật				
9	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	38	37	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2	Tiếng Hàn	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
10	Đại học	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
11	Đại học	7310601	Quốc tế học	48	48	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
12	Đại học	7310608	Đông phương học	20	20	Ngữ văn + Toán +	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán +	Tiếng Nhật	Toán + Khoa học	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học	Tiếng Anh

						Tiếng Anh*2		Tiếng Nhật*2		xã hội + Tiếng Anh*2		xã hội + Tiếng Anh*2	
13	Đại học	7220201 CLC	Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao)	165	165	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
14	Đại học	7310601 CLC	Quốc tế học (Chất lượng cao)	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
15	Đại học	7310608 CLC	Đông phương học (Chất lượng cao)	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2	Tiếng Nhật	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
16	Đại học	7220209 CLC	Ngôn ngữ Nhật (Chất lượng cao)	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2	Tiếng Nhật				
17	Đại học	7220210 CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Chất lượng cao)	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2	Tiếng Hàn	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
18	Đại học	7220204 CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chất lượng cao)	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2	Tiếng Trung	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Trung	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh

										Trung*2				
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	---------	--	--	--	--

1.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

- Phương thức 1: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức 2: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.2.
- Phương thức 3: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.3.
- Phương thức 4: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.4.
- Phương thức 5: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.5.

1.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

- Mã trường: **DDF**
- Chỉ tiêu (dự kiến) cho từng ngành và từng phương thức :

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành/Nhóm ngành	Tổng chỉ tiêu	Phương thức XT 1 (Tuyển thẳng)	Phương thức XT 2 (Đề án riêng)	Phương thức XT 3 (Học bạ)	Phương thức XT 4 (ĐGNL ĐHQG TpHCM)	Phương thức XT 5 (Thi TN THPT 2021)
1	Đại học	7140231	Sư phạm tiếng Anh	45	Không giới hạn chỉ tiêu nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	9	11	2	23
			1.1. SP tiếng Anh	25		5	6	1	13
			1.2. SP Tiếng Anh tiểu học	20		4	5	1	10
2	Đại học	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	20		4	5	1	10
3	Đại học	7140234	Sư phạm tiếng Trung	20		4	5	1	10
4	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	604		121	151	30	302
			4.1. Tiếng Anh	402		80	101	20	201
			4.2. Tiếng Anh TM	81		16	20	4	41
			4.3. Tiếng Anh DL	81		16	20	4	41
			4.4. Tiếng Anh truyền thông	40		8	10	2	20
5	Đại học	7220202	Ngôn ngữ Nga	80	16	20	4	40	
			5.1. Tiếng Nga	40	8	10	2	20	
			5.2. Tiếng Nga DL	40	8	10	2	20	

6	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	90		18	24	3	45
			6.1. Tiếng Pháp	30		6	8	1	15
			6.2. Tiếng Pháp DL	30		6	8	1	15
			6.3 Tiếng Pháp TTSK	30		6	8	1	15
7	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	140		27	36	6	71
			7.1. Tiếng Trung	47		9	12	2	24
			7.2. Tiếng Trung TM	47		9	12	2	24
			7.3. Tiếng Trung DL	46		9	12	2	23
8	Đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật	75		15	19	3	38
9	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	75		15	19	3	38
10	Đại học	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	30		6	8	1	15
11	Đại học	7310601	Quốc tế học	96		19	24	5	48
12	Đại học	7310608	Đông phương học	40		8	10	2	20
13	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao) CLC	330		66	83	16	165
			13.1. Tiếng Anh	180		36	45	9	90
			13.2. Tiếng Anh TM	120		24	30	6	60
			13.3. Tiếng Anh DL	30		6	8	1	15
14	Đại học	7310601	Quốc tế học (Chất lượng cao) CLC	30		6	8	1	15
15	Đại học	7310608	Đông phương học (Chất lượng cao) CLC	30		6	8	1	15
15	Đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật (Chất lượng cao) CLC	30		6	8	1	15
16	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Chất lượng cao) CLC	30		6	8	1	15
17	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chất lượng cao) CLC	30		6	8	1	15
18	Đại học	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	5	Xét tuyển + Thi tuyển				
						358	455	82	900

- Tổ hợp môn xét tuyển theo Phương thức 2 (đề án riêng) và Phương thức 3 (học bạ)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 3 (học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Sư phạm tiếng Anh	7140231	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	1. D01	
2	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D10 3. D15	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
3	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2. D10 3. D15	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D10 4. D15	Bằng nhau
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D02 2. D10 3. D14	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D10 3. D15	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung*2	1A. D01 1B. D04 2A. D45	Tổ hợp 1B, 2A thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 3 (học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
			2B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	2B. D15	điểm 30
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D10	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. DD2 2. D10 3. D14	Bằng nhau
10	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D15 3. D10 4. D14	Bằng nhau
11	Quốc tế học	7310601	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D10 4. D14	Bằng nhau
12	Đông Phương học	7310608	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D09 3. D14 4. D10	Bằng nhau
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO					
13	Ngôn ngữ Anh CLC	7220201 CLC	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D10	Bằng nhau

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 3 (học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
			4. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	4. D15	
14	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung*2 2B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2A. D45 2B. D15	Tổ hợp 1B và 2A thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
15	Ngôn ngữ Nhật CLC	7220209 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D10	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
16	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	7220210 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. DD2 2. D10 3. D14	Bằng nhau
17	Quốc tế học CLC	7310601 CLC	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D10 4. D14	Bằng nhau
18	Đông phương học CLC	7310608 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D09 3. D14 4. D10	Bằng nhau

- Tổ hợp môn xét tuyển theo Phương thức 5 (Thi tốt nghiệp THPT)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 5 (THPT 2021)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Sư phạm tiếng Anh	7140231	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	1. D01	
2	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D96 3. D78	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
3	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2. D96 3. D78	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D96 4. D78	Bằng nhau
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D02 2. D96 3. D78	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D96 3. D78	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2A. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Trung*2 2B. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2A. D83 2B. D78	Tổ hợp 1B, 2A thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 5 (THPT 2021)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2	1A. D01 1B. D06	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. DD2 2. D96 3. D78	Bằng nhau
10	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D15 3. D96 4. D78	Bằng nhau
11	Quốc tế học	7310601	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D96 4. D78	Bằng nhau
12	Đông Phương học	7310608	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D96 3. D78	Bằng nhau
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO					
13	Ngôn ngữ Anh CLC	7220201 CLC	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D96 4. D78	Bằng nhau
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	1A. D01	Tổ hợp 1B, 2A thấp hơn

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 5 (THPT 2021)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
	CLC	CLC	1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2A. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Trung*2 2B. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1B. D04 2A. D83 2B. D78	0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
15	Ngôn ngữ Nhật CLC	7220209 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2	1A. D01 1B. D06	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
16	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	7220210 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B.DD2 2. D96 3. D78	Bằng nhau
17	Quốc tế học CLC	7310601 CLC	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D96 4. D78	Bằng nhau
18	Đông Phương học CLC	7310608 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D96 3. D78	Bằng nhau

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

- Phương thức 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Phương thức 2: Từ ngày 15/4/2021 đến 15/6/2021
- Phương thức 3: Từ ngày 15/4/2021 đến 15/6/2021
- Phương thức 4: Từ ngày 15/4/2021 đến 15/6/2021
- Phương thức 5: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- Phương thức 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Phương thức 2: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn>.
- Phương thức 3: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng : <http://ts.udn.vn>.
- Phương thức 4: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng : <http://ts.udn.vn>.
- Phương thức 5: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Nguyên tắc chung: Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Khi đăng ký xét tuyển, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển một nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải (hoặc điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông (THPT), hoặc tương đương) từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là điểm trung bình năm học lớp 12. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2021 của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

Lệ phí xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Đại học Đà Nẵng.

1.8.1. Xét tuyển thẳng

1.8.1.1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia

Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia. Xét giải HSG QG thuộc các năm: 2019, 2020, 2021. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

T T	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1	Địa lý	Quốc tế học	7310601	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
		Đông phương học	7310608		
		Quốc tế học CLC	7310601 CLC		
		Đông phương học CLC	7310608 CLC		
2	Tiếng Anh	Su phạm tiếng Anh (*)	7140231		

		Ngôn ngữ Anh (*)	7220201	
		Ngôn ngữ Anh CLC (*)	7220201 CLC	
		Quốc tế học	7310601	
		Quốc tế học CLC	7310601 CLC	
		Đông phương học	7310608	
		Đông phương học CLC	7310608 CLC	
3	Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga (*)	7220202	
		Quốc tế học	7310601	
		Quốc tế học CLC	7310601 CLC	
		Đông phương học	7310608	
		Đông phương học CLC	7310608 CLC	
4	Tiếng Trung Quốc	Sự phạm tiếng Trung Quốc (*)	7140234	
		Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220204	
		Ngôn ngữ Trung Quốc CLC (*)	7220204 CLC	
		Quốc tế học	7310601	
		Quốc tế học CLC	7310601 CLC	
		Đông phương học	7310608	
		Đông phương học CLC	7310608 CLC	
5	Tiếng Pháp	Sự phạm tiếng Pháp (*)	7140233	
		Ngôn ngữ Pháp (*)	7220203	
		Quốc tế học	7310601	
		Quốc tế học CLC	7310601 CLC	
		Đông phương học	7310608	
		Đông phương học CLC	7310608 CLC	

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;

- Các ngành còn lại là ngành gần.

1.8.1.2. Xét tuyển thẳng vào một số ngành của các trường đào tạo sự phạm đối với các học sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh/ thành phố

Thí sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thỏa mãn một trong hai tiêu chí sau:

- Học sinh trường chuyên 03 năm học sinh giỏi THPT, được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung bình của 3 năm học THPT từ cao xuống thấp.

TT	Môn chuyên	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1	Tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh (*)	7140231	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
2	Tiếng Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc (*)	7140234		
3	Tiếng Pháp	Sư phạm tiếng Pháp (*)	7140233		

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
- Các ngành còn lại là ngành gần.

- Học sinh trường chuyên đoạt giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi các môn văn hoá cấp tỉnh / thành phố trực thuộc Trung ương trở lên dành cho học sinh lớp 12. Xét giải HSG cấp tỉnh cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2019, 2020, 2021.

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1	Tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh (*)	7140231	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
2	Tiếng Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc (*)	7140234		
3	Tiếng Pháp	Sư phạm tiếng Pháp (*)	7140233		

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
- Các ngành còn lại là ngành gần.

1.8.1.3. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHQĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.
- Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.
- Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách

các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

d. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

e. Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Mục 1.8.1 nếu không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30.

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn HSGQG và cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc các năm: 2019, 2020, 2021 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

TT	Môn thi HSG	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1	Địa lý Tiếng Anh Tiếng Nga Tiếng Trung Quốc Tiếng Pháp	Sư phạm tiếng Anh	7140231	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	
2		Sư phạm tiếng Pháp	7140233		
3		Sư phạm tiếng Trung	7140234		
4		Ngôn ngữ Anh	7220201		
5		Ngôn ngữ Nga	7220202		
6		Ngôn ngữ Pháp	7220203		
7		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204		
8		Ngôn ngữ Nhật	7220209		
9		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210		
10		Ngôn ngữ Thái Lan	7220214		
11		Quốc tế học	7310601		

12	Đông phương học	7310608	
13	Ngôn ngữ Anh CLC	7220201 CLC	
14	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	72202010 CLC	
15	Ngôn ngữ Nhật CLC	7220209 CLC	
16	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204 CLC	
17	Quốc tế học CLC	7310601 CLC	
18	Đông phương học CLC	7310608 CLC	

1.8.3. *Chính sách ưu tiên*: các chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành

1.9. *Lệ phí xét tuyển*:

- Phương thức 1: Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 20/QĐ-ĐHĐN ngày 05/01/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2021).

- Phương thức 2: Miễn phí

- Phương thức 3: 30.000 đồng / nguyện vọng

- Phương thức 4: Miễn phí

- Phương thức 5: Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 20/QĐ-ĐHĐN ngày 05/01/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2021).

1.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

1.10.1. *Học phí của chương trình đào tạo đại trà tuyển sinh năm 2021:*

Mức học phí theo quy định hiện hành.

Mức học phí năm học 2021-2022, Trường Đại học Ngoại ngữ đang áp dụng Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 qui định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 (Nghị định 86/2015/NĐ-CP) với mức học phí:

- Trình độ Đại học: 285.000/tín chỉ

- Trình độ Sau đại học:

ĐVT: đồng/năm học

STT	Hệ đào tạo	Mức thu
1	Thạc sĩ	14.700.000
2	Tiến sĩ	24.500.000

Mức thu học phí từ năm học 2022-2023 trở về sau tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

1.10.2. *Học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học tuyển sinh năm 2021:*

Mức học phí thực hiện theo quy định hiện hành và các đề án tổ chức đào tạo đã được phê duyệt. Mức học phí năm học 2021-2022, Trường Đại học Ngoại ngữ đang áp dụng Nghị định số

86/2015/NĐ-CP và các đề án tổ chức đào tạo đã được phê duyệt với mức học phí: 712.000 đồng/tín chỉ. Mức thu học phí từ năm học 2022-2023 trở về sau tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

1.11.1. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2021

Địa chỉ website của trường: <http://ufl.udn.vn>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Văn Long	Phó Hiệu trưởng	0905397397	nvlong@ufl.udn.vn
2	Nguyễn Hữu Bình	Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0905148932	nhbinh@ufl.udn.vn
3	Nguyễn Phan Phương Thảo	Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0905085495	nppthao@ufl.udn.vn
4	Nguyễn Đình Duy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0905838022	ndduy@ufl.udn.vn
5	Lê Văn Hào	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0906567082	lvhao@ufl.udn.vn

1.11.2. Các ưu thế về đào tạo

+ Học cùng lúc hai chương trình : Sinh viên đủ điều kiện có thể đăng ký học cùng lúc 2 chuyên ngành trong một ngành, 2 ngành khác nhau trong Trường hoặc tại các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng, tốt nghiệp 2 bằng đại học chính quy.

+ Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế: Sinh viên có thể tham gia học để được cấp các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Nga, Trung, Nhật, Hàn tại Trung tâm Ngoại ngữ của Trường.

+ Liên kết đào tạo, thực tập trong và ngoài nước : Hằng năm, Trường thực hiện các chương trình trao đổi sinh viên theo hình thức chuyển đổi tín chỉ: học tập 1-2 học kỳ tại các trường Đại học tại Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước Châu Âu theo các chương trình trao đổi song phương của Trường, các dự án trao đổi sinh viên của Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng; thực tập ngôn ngữ và sư phạm trong thời gian 1-3 tháng ở các trường đại học đối tác tại Thái Lan, Trung Quốc, Lào. Ngoài ra sinh viên có cơ hội tham gia các hoạt động cùng với các sinh viên quốc tế trong các chương trình giao lưu được tổ chức tại Trường và các trường đối tác.

+ Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga có thể nhận học bổng đi học tại Nga 1 - 5 năm; ngành Ngôn ngữ Nhật, Hàn Quốc hằng năm có thể nhận học bổng đi học tại Nhật Bản, Hàn Quốc trong thời gian 1 đến 2 năm.

+ Trường tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn để cấp chứng chỉ tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Anh và tiếng Việt cho người nước ngoài.

1.11.3. Các chế độ chính sách hỗ trợ sinh viên

a) Không phải đóng học phí: áp dụng đối với sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại Trường.

b) Miễn học phí: áp dụng với các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng.

- Sinh viên hệ cử tuyển.
 - Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.
 - Sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.
- c) Giảm 70% học phí: áp dụng đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- d) Giảm 50% học phí: áp dụng đối với sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.
- đ) Trợ cấp xã hội: áp dụng đối với sinh viên đang học tại Trường thuộc các diện sau đây:
- Mức trợ cấp 140.000 đ/tháng: áp dụng đối với sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao.
 - Mức trợ cấp 100.000 đ/tháng: áp dụng đối với các đối tượng sau:
 - + Sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.
 - + Sinh viên là người tàn tật theo quy định chung của Nhà nước và gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên.
 - + Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập là những người mà gia đình của họ thuộc diện xóa đói giảm nghèo.
- e) Hỗ trợ chi phí học tập: áp dụng đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ. (Không áp dụng đối với sinh viên: cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học, cao đẳng sau khi hoàn thành chương trình dự bị). Mức hỗ trợ là 60% mức lương cơ sở, hỗ trợ 5 tháng/1 học kỳ.

1.11.4. Các loại học bổng khen thưởng, hỗ trợ sinh viên:

a) Học bổng khen thưởng tân sinh viên: Xét cấp cho tân sinh viên được xét tuyển thẳng và có điểm đầu vào tuyển sinh cao năm 2021, cụ thể như sau:

a.1. Đối với chương trình đại trà:

Mức học bổng toàn phần bằng 100% học phí học kỳ I năm học 2021-2022 cho sinh viên được tuyển thẳng thuộc đối tượng nêu ở mục 1.8.1.1 hoặc 1.8.1.2, hoặc sinh viên xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021 có tổng điểm các môn thi THPT năm 2021 trong tổ hợp xét tuyển từ 27,00 điểm trở lên (theo thang điểm 30, không cộng điểm ưu tiên). Số lượng sinh viên được hưởng: tối đa 5% tổng số sinh viên của khóa tuyển sinh.

a.2. Đối với chương trình chất lượng cao:

Sinh viên được Trường xét cấp một trong các mức học bổng sau đây:

- Mức 1: học bổng toàn phần 100% học phí học kỳ I năm học 2021-2022 cho sinh viên được tuyển thẳng thuộc đối tượng nêu ở mục 1.8.1.1 hoặc 1.8.1.2, hoặc sinh viên xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021 có tổng điểm các môn thi THPT năm 2021 trong tổ hợp xét tuyển từ 27,00 điểm trở lên (theo thang điểm 30, không cộng điểm ưu tiên). Số lượng sinh viên được hưởng: tối đa 5% tổng số sinh viên của khóa tuyển sinh.

- Mức 2: học bổng bán phần 50% học phí học kỳ I năm học 2021-2022, số lượng sinh viên được hưởng: tối đa 5% tổng số sinh viên của khóa tuyển sinh theo thứ tự ưu tiên đối với:

+ Sinh viên đủ điều kiện nhận học bổng mức 1 nhưng không được nhận học bổng mức 1 (do số lượng vượt quá 5% số lượng sinh viên của khóa tuyển sinh).

+ Sinh viên có tổng điểm các môn thi THPT năm 2021 trong tổ hợp xét tuyển từ 25,00 điểm trở lên (theo thang điểm 30, không cộng điểm ưu tiên).

Trong trường hợp số lượng sinh viên đủ tiêu chuẩn nhận học bổng nhiều hơn số suất học bổng được quy định thì Hội đồng xét cấp học bổng của Trường sẽ áp dụng các tiêu chí phụ để xét. Sinh viên phải hoàn lại học bổng nếu không tiếp tục theo học tại Trường. Từ học kỳ tiếp theo, sinh viên sẽ được xét cấp học bổng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện tại Trường.

b) Học bổng khuyến khích học tập: Xét cấp mỗi học kỳ cho sinh viên có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt, cụ thể như sau:

TT	Học bổng	Mức cấp	Tiêu chuẩn	
			Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
1	Khá	Bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành học mà sinh viên đó phải đóng tại Trường.	Đạt loại Khá trở lên.	Đạt loại Khá trở lên.
2	Giỏi	Bằng 120% mức học bổng loại Khá.	Đạt loại Giỏi trở lên.	Đạt loại Tốt trở lên.
3	Xuất sắc	Bằng 120% mức học bổng loại Giỏi.	Đạt loại Xuất sắc.	Đạt loại Xuất sắc.

c) Học bổng vượt khó: Xét cấp mỗi học kỳ cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và có kết quả học tập từ Trung bình và rèn luyện từ loại Khá trở lên, cụ thể như sau:

TT	Học bổng	Mức cấp	Hoàn cảnh gia đình
1	Bán phần	50% học phí	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo; - Sinh viên bị khuyết tật (Gia đình đặc biệt khó khăn); - Mồ côi cả cha lẫn mẹ (Gia đình đặc biệt khó khăn).

2	Khuyến khích	25% học phí	- Hộ cận nghèo. - Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
3	Trả lãi vay ngân hàng tại Ngân hàng Chính sách Xã hội của sinh viên để đóng học phí (tối đa 4 năm/SV)	100% lãi vay	- Mồ côi cả cha lẫn mẹ.
		50% lãi vay	- Hộ nghèo / Hộ cận nghèo

d) Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ: Xét cấp cho các sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt và theo các tiêu chí do các cá nhân/tổ chức tài trợ đề ra.

đ) Học bổng trao đổi sinh viên học tập, thực tập, giao lưu tại nước ngoài: Xét cấp cho sinh viên có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt và theo các tiêu chí của chương trình trao đổi sinh viên.

1.12. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.12.1. Năm tuyển sinh - 2

T	T	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
			ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1		Khối ngành I	210	0	200	0	210	0	147	0
2		Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3		Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4		Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5		Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
6		Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7		Khối ngành VII	1310	0	1320	0	1253	0	881	0
Tổng			1520	0	1520	0	1463	0	1028	0

1.12.2. Năm tuyển sinh - 1

T	T	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
			ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1		Khối ngành I	85	0	81	0	148	0	125	0
2		Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3		Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0

4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	1715	0	1942	0	908	0	643	0
Tổng		1800	0	2023	0	1056	0	768	0

1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2021 của trường: 98,8 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: chương trình đại trà 9,8 triệu/năm; chương trình chất lượng cao 24,5 triệu/năm

2. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH, từ TC lên CĐ ngành Giáo dục Mầm non.

2.1. Đối tượng tuyển sinh : Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng (ngành đúng, ngành gần và ngành phù hợp theo quy định của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng)

2.2. Phạm vi tuyển sinh : Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển) : Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7140231	Sư phạm tiếng Anh		41	18/2017/QĐ-TTg	31/5/2017	Chính phủ	2003
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh		60	18/2017/QĐ-TTg	31/5/2017	Chính phủ	

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT : Xét kết quả học tập bậc cao đẳng, bằng đại học thứ nhất: Điểm trung bình chung toàn khóa học trình độ cao đẳng, bằng đại học thứ nhất đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4) và thỏa mãn các điều kiện khác theo TT09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển:

2.7.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

01. Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu ĐHNN)
02. Bản sao hợp lệ kết quả học tập, bằng tốt nghiệp Cao đẳng (đối với liên thông)
03. Minh chứng hợp lệ để hưởng các chính sách ưu tiên
04. Bản sao giấy khai sinh

05. Bản sao chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân

06. 02 phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ nhận giấy báo

07. Lệ phí đăng ký xét tuyển

2.7.2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)

- Địa điểm nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQĐ

Số 131 Lương Nhữ Hộc, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Số điện thoại: 02363.699.321

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển :

Theo Quyết định số 20/QĐ-ĐHQĐ ngày 05/01/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2021

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Mức học phí thực hiện theo quy định hiện hành.

Mức học phí năm học 2021-2022, Trường Đại học Ngoại ngữ đang áp dụng Nghị định số 86/2015/NĐ-CP với mức thu: 367.000 đồng/ tín chỉ. Mức thu học phí từ năm học 2022-2023 trở về sau tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hình thức đào tạo vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ; ĐH.

3.1. Đối tượng tuyển sinh : Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học

3.2. Phạm vi tuyển sinh : Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Tuyển thẳng : Thí sinh đã tốt nghiệp đại học chính quy khối ngành ngoại ngữ

- Xét tuyển : Thí sinh không thuộc diện xét tuyển ở trên

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo bằng tốt nghiệp đại học thứ hai	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7220201	Ngôn ngữ Anh		345	576/ĐT	08/6/2004	Đại học Đà Nẵng	2004
2	7220203	Ngôn ngữ Pháp		30				2010
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		51				2020
4	7220202	Ngôn ngữ Nga		24				

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT :

Xét kết quả học tập bậc đại học (bằng thứ nhất) : Điểm chung bình chung toàn khóa học đạt từ 5,0 điểm trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4) và thỏa mãn các điều kiện khác theo TT09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.7.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

01. Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu ĐHNN)
02. Bản sao hợp lệ bằng, bằng điểm đại học (đối với văn bằng hai)
03. Minh chứng hợp lệ để hưởng các chính sách ưu tiên
04. Bản sao giấy khai sinh
05. Bản sao chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân
06. 02 phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ nhận giấy báo
07. Lệ phí đăng ký xét tuyển

3.7.2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)
- Địa điểm nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHĐN

Số 131 Lương Nhữ Hộc, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Số điện thoại: 02363.699.321

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển :

Theo Quyết định số 20/QĐ-ĐHĐN ngày 05/01/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2021.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Mức học phí năm học 2021-2022, Trường Đại học Ngoại ngữ đang áp dụng Nghị định số 86/2015/NĐ-CP với mức thu: 340.000 đồng/ tín chỉ. Mức thu học phí từ năm học 2022-2023 trở về sau tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)

3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)

Ngày tháng 3 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Hữu Bình

0905148932, nhbinh@ufl.udn.vn

PHỤ LỤC 1

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Bùi Bá Hoàng Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giao tiếp không chính thống			7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	
2	Bùi Hoàng Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga	
3	Bùi Thị Hồng Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
4	Bùi Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tesol			7220201	Ngôn ngữ Anh	
5	Bùi Tố Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
6	Đặng Trần Anh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Thái Lan			7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	
7	Đào Ngọc Vinh	Nam		Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga	
8	Đào Thị Thanh Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Pháp			7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	
9	Đình Thanh Liêm	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	
10	Đình Thị Hoàng Triều	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
11	Đình Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7140231	Sư phạm Tiếng Anh	
12	Đình Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ văn Hán tự			7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	
13	Đỗ Khánh Y Thu	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học			7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	
14	Đỗ Kim Thành	Nam		Tiến sĩ	Khoa học ngôn ngữ			7220203	Ngôn ngữ Pháp	
15	Đỗ Thị Duy An	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
16	Đỗ Thị Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Tiếng			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	

					Hán cho người nước ngoài					
17	Đỗ Thị Quỳnh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
18	Đỗ Uyên Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
19	Đoàn Thanh Xuân Loan	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh và Ngôn ngữ học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
20	Đoàn Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Hán cho người nước ngoài				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
21	Dư Thoại Tú	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục tiếng Nhật				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
22	Dương Như Ngọc Hiếu	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ứng dụng Ngôn ngữ học				7220201	Ngôn ngữ Anh
23	Dương Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
24	Dương Quốc Cường	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn				7220202	Ngôn ngữ Nga
25	Dương Quỳnh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Nhật				7220209	Ngôn ngữ Nhật
26	Hà Nguyễn Bảo Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
27	Hồ Lê Minh Nghi	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
28	Hồ Lộng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
29	Hồ Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
30	Hồ Quảng Hà	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
31	Hồ Thị Kiều Oanh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
32	Hồ Thị Thục Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

33	Hồ Thị Yến Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
34	Hồ Vũ Khuê Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Châu Á Thái Bình Dương học				7310608	Đông phương học
35	Hoàng Khánh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp				7220203	Ngôn ngữ Pháp
36	Hoàng Lê Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ Quốc tế				7310608	Đông phương học
37	Hoàng Phan Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
38	Hoàng Thị Thảo Miên	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học và nghệ thuật/Văn nghệ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
39	Hoàng Thị Tố Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Ngôn ngữ Hàn Quốc				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
40	Hoàng Thùy Hân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh Quốc tế				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
41	Huỳnh Lan Thi	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
42	Huỳnh Ngọc Mai Kha	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu				7220201	Ngôn ngữ Anh
43	Huỳnh Nguyễn Vĩnh Yên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
44	Huỳnh Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
45	Huỳnh Thị Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc tế				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
46	Huỳnh Thị Thu Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7310608	Đông phương học
47	Khuông Diệu My	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa HQ				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
48	Lâm Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
49	Lê Hữu Bảo Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục				7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
50	Lê Mai Anh	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Nga				7310601	Quốc tế học

51	Lê Nguyễn Hải Vân	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí và Truyền thông				7310608	Đông phương học
52	Lê Nguyễn Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
53	Lê Tấn Thi	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
54	Lê Thị Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
55	Lê Thị Giao Chi	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
56	Lê Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
57	Lê Thị Hoài Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7220203	Ngôn ngữ Pháp
58	Lê Thị Khánh Ly	Nữ		Đại học	Quốc tế học				7310601	Quốc tế học
59	Lê Thị Kim Yến	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng anh cho người phi bản ngữ				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
60	Lê Thị Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp				7220203	Ngôn ngữ Pháp
61	Lê Thị Ngọc Phương	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
62	Lê Thị Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
63	Lê Thị Phương Loan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng/Quan hệ Quốc tế				7310601	Quốc tế học
64	Lê Thị Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
65	Lê Thị Thu Sương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
66	Lê Thị Trâm Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Pháp				7220203	Ngôn ngữ Pháp
67	Lê Thị Xuân Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
68	Lê Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7220202	Ngôn ngữ Nga
69	Lê Văn Bá	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

70	Lê Xuân Việt Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
71	Lương Ánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Châu Á Thái Bình Dương học				7310601	Quốc tế học
72	Lưu Quý Khương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn				7310601	Quốc tế học
73	Lưu Thị Thùy Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn				7220202	Ngôn ngữ Nga
74	Ngô Hoàng Khả Trí	Nam		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
75	Ngô Thị Hiền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
76	Ngô Thị Lưu Hải	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
77	Ngô Trần Việt Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
78	Ngũ Thiện Hùng	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn				7220209	Ngôn ngữ Nhật
79	Nguyễn Bắc Nam	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220202	Ngôn ngữ Nga
80	Nguyễn Bích Diệu	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai				7220201	Ngôn ngữ Anh
81	Nguyễn Cung Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/ Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
82	Nguyễn Đặng Nguyên Phương	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
83	Nguyễn Đoàn Thảo Chi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
84	Nguyễn Đức Chính	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục đại học				7220201	Ngôn ngữ Anh
85	Nguyễn Đức Hùng	Nam		Tiến sĩ	Tiếng Nga				7220202	Ngôn ngữ Nga
86	Nguyễn Dương Nguyên Châu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh

87	Nguyễn Dương Nguyên Hào	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
88	Nguyễn Dương Nguyên Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
89	Nguyễn Hà Trúc Giang	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh cho người sử dụng ngôn ngữ khác				7220201	Ngôn ngữ Anh
90	Nguyễn Hoàng Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
91	Nguyễn Hồng Nam Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và Giảng dạy Tiếng Anh người phi bản ngữ				7220201	Ngôn ngữ Anh
92	Nguyễn Hồng Thanh	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và văn tự Hán				7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
93	Nguyễn Hữu Anh Vương	Nam		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai				7220201	Ngôn ngữ Anh
94	Nguyễn Hữu Bình	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và Văn chương				7220203	Ngôn ngữ Pháp
95	Nguyễn Hữu Quý	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục đại học				7220203	Ngôn ngữ Pháp
96	Nguyễn Hữu Tâm Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp				7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
97	Nguyễn Huyền Nam Trân	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ Văn				7220202	Ngôn ngữ Nga
98	Nguyễn Khoa Diệu Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Phương pháp tiếng Anh Việt Nam				7220201	Ngôn ngữ Anh

99	Nguyễn Kiều Yên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Thái				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
100	Nguyễn Lê An Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
101	Nguyễn Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị và Quan hệ Quốc tế				7310601	Quốc tế học
102	Nguyễn Ngọc Chinh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn				7220202	Ngôn ngữ Nga
103	Nguyễn Ngọc Nam	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
104	Nguyễn Ngọc Nhật Minh	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
105	Nguyễn Ngọc Tuyền	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học tiếng Hán				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
106	Nguyễn Nữ Thùy Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
107	Nguyễn Phạm Thanh Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
108	Nguyễn Phan Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
109	Nguyễn Sỹ Phong	Nam		Thạc sĩ	Văn chương hiện đại				7220203	Ngôn ngữ Pháp
110	Nguyễn Thái Trung	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Pháp				7220203	Ngôn ngữ Pháp
111	Nguyễn Thanh Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Quốc tế học				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
112	Nguyễn Thị Bình Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Hàn				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
113	Nguyễn Thị Cẩm Hà	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

114	Nguyễn Thị Châu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
115	Nguyễn Thị Diệu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
116	Nguyễn Thị Diệu Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
117	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn				7220202	Ngôn ngữ Nga
118	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý Giáo dục				7310608	Đông phương học
119	Nguyễn Thị Hoàng Báu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
120	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
121	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản				7220209	Ngôn ngữ Nhật
122	Nguyễn Thị Huỳnh Lộc	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
123	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
124	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
125	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng				7220203	Ngôn ngữ Pháp
126	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Quản lý giáo dục				7220201	Ngôn ngữ Anh
127	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu Trung Hoa				7310601	Quốc tế học
128	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu phương pháp giáo dục				7220209	Ngôn ngữ Nhật
129	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tiền tệ				7310608	Đông phương học

130	Nguyễn Thị Nhi Châu	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển				7220201	Ngôn ngữ Anh
131	Nguyễn Thị Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục quốc tế Hán ngữ				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
132	Nguyễn Thị Như Ý	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản				7220209	Ngôn ngữ Nhật
133	Nguyễn Thị Như Ý	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Thái như 1 ngoại ngữ				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
134	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220209	Ngôn ngữ Nhật
135	Nguyễn Thị Phương Thu	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Hàn				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
136	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học				7220201	Ngôn ngữ Anh
137	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học xã hội & Nhân văn				7220202	Ngôn ngữ Nga
138	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học				7220209	Ngôn ngữ Nhật
139	Nguyễn Thị Sao Mai	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản				7220209	Ngôn ngữ Nhật
140	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7310608	Đông phương học
141	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế				7310608	Đông phương học
142	Nguyễn Thị Thanh Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
143	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc

144	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và dịch thuật				7220201	Ngôn ngữ Anh
145	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Pháp				7220203	Ngôn ngữ Pháp
146	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	PP giảng dạy phân kỳ				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
147	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
148	Nguyễn Thị Trinh Lương	Nữ		Tiến sĩ	Giáo pháp tiếng Nga				7220202	Ngôn ngữ Nga
149	Nguyễn Thị Trúc Phương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
150	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
151	Nguyễn Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	NN học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
152	Nguyễn Trần Uyên Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu giáo dục				7220203	Ngôn ngữ Pháp
153	Nguyễn Trúc Thuyên	Nữ		Tiến sĩ	So sánh văn học và văn học thế giới				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
154	Nguyễn Tường Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
155	Nguyễn Văn Hiện	Nam		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy				7220202	Ngôn ngữ Nga
156	Nguyễn Văn Long	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
157	Nguyễn Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Ngữ văn				7220202	Ngôn ngữ Nga
158	Nguyễn Văn Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học môn TA				7220201	Ngôn ngữ Anh
159	Nguyễn Võ Huyền Dung	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách hợp tác quốc tế				7310601	Quốc tế học
160	Phạm Đỗ Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

161	Phạm Lý Nhã Ca	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
162	Phạm Thị Ca Dao	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
163	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn				7220202	Ngôn ngữ Nga
164	Phạm Thị Quỳnh Như	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
165	Phạm Thị Tài	Nữ		Thạc sĩ	NN Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
166	Phạm Thị Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	NN và VH Nhật Bản				7220209	Ngôn ngữ Nhật
167	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
168	Phạm Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7220209	Ngôn ngữ Nhật
169	Phạm Thị Tố Như	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai				7220201	Ngôn ngữ Anh
170	Phan Ngọc Hà My	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác				7220201	Ngôn ngữ Anh
171	Phan Phạm Xuân Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Khu vực học				7220201	Ngôn ngữ Anh
172	Phan Thị Kim	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
173	Phan Thị Linh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
174	Phan Thị Phương Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
175	Phan Thị Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
176	Phan Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
177	Phan Thị Thủy Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Ngôn ngữ Hàn Quốc				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc

178	Phan Trọng Bình	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Thái như 1 ngoại ngữ				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
179	Phan Văn Hòa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
180	Tăng Duệ Âu	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh Quốc tế				7310601	Quốc tế học
181	Tăng Kim Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
182	Tăng Thị Hà Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
183	Tăng Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
184	Thái Lê Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
185	Thiều Hoàng Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
186	Tôn Nữ Xuân Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
187	Trần Gia Nguyên Thy	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Pháp				7220203	Ngôn ngữ Pháp
188	Trần Hoàng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử				7220201	Ngôn ngữ Anh
189	Trần Hữu Ngô Duy	Nam		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
190	Trần Hữu Phúc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
191	Trần Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Phong tục dân tộc học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
192	Trần Lê Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
193	Trần Mai Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục (Giảng dạy và Học tập)				7220209	Ngôn ngữ Nhật
194	Trần Ngô Nha Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Nhật				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
195	Trần Nguyễn Ngọc Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
196	Trần Nữ Thảo Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
197	Trần Quỳnh Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh

198	Trần Thị Ái Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế				7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
199	Trần Thị Diệu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
200	Trần Thị Khánh Vy	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn				7220202	Ngôn ngữ Nga
201	Trần Thị Kim Liên	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
202	Trần Thị Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và Văn chương				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
203	Trần Thị Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Hợp tác & Phát triển quốc tế				7310601	Quốc tế học
204	Trần Thị Ngọc Sương	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và Quan hệ Quốc tế				7310608	Đông phương học
205	Trần Thị Phước Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
206	Trần Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	NN Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
207	Trần Thị Quỳnh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Qly dự án và kỹ thuật KD				7310608	Đông phương học
208	Trần Thị Thanh Nhã	Nữ		Thạc sĩ	PP Giảng dạy tiếng Anh				7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
209	Trần Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ Quốc tế				7310608	Đông phương học
210	Trần Thị Thùy Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
211	Trần Thị Túy Phượng	Nữ		Thạc sĩ	NN Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
212	Trần Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học xã hội				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
213	Trần Vũ Mai Yên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7310608	Đông phương học
214	Trịnh Thị Thái Hòa	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Nga				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
215	Trịnh Thị Tĩnh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Nga và văn học				7220202	Ngôn ngữ Nga
216	Trương Hoài Uyên	Nữ		Thạc sĩ	NN Anh				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
217	Trương Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

218	Trương Thị Bé	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn				7220202	Ngôn ngữ Nga
219	Võ Hà Chi	Nữ		Thạc sĩ	Trung Quốc đại lục học				7310601	Quốc tế học
220	Võ Hoàng Oanh	Nữ		Đại học	Quốc tế học				7310608	Đông phương học
221	Võ Nguyễn Thuỳ Trang	Nữ		Thạc sĩ	NN Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
222	Võ Thanh Sơn Ca	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và Công nghệ				7220201	Ngôn ngữ Anh
223	Võ Thị Giang	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu Châu Á Thái Bình Dương				7310601	Quốc tế học
224	Võ Thị Hà Liên	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
225	Võ Thị Kim Anh	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai				7220201	Ngôn ngữ Anh
226	Võ Thị Ngọc Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
227	Võ Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
228	Vũ Thị Châu Sa	Nữ		Thạc sĩ	Tesol-NN Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
229	Vương Bảo Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy theo PP phân kỳ				7220201	Ngôn ngữ Anh

PHỤ LỤC 2

*Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh
trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non*

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Bùi Thị Minh Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
2	Chế Viết Đông	Nam		Thạc sĩ	Hán ngữ đối ngoại		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
3	Christopher McCabe	Nam		Đại học	Chuyên ngành Nhân học xã hội		7220201	Ngôn ngữ Anh		
4	Đỗ Đạt Quang	Nam		Thạc sĩ	Tài chính		7220201	Ngôn ngữ Anh		
5	Elena Katyshevtseva	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chuyên ngành Sử học		7310601	Quốc tế học		
6	George Warren	Nam		Đại học	Cử nhân “Combined Psychology and Business Degree”		7220201	Ngôn ngữ Anh		
7	Gregory Lee Clements	Nam		Đại học	Cử nhân Văn chương, chuyên ngành Lịch sử		7220201	Ngôn ngữ Anh		
8	Hồ Thị Ngân Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Su phạm tiếng Pháp		7220203	Ngôn ngữ Pháp		
9	Julien Nenault T.N.A	Nam		Đại học	Thạc sĩ chuyên ngành Thương mại Quốc tế		7220203	Ngôn ngữ Pháp		
10	Lê Đức Tâm	Nam		Thạc sĩ	Triết học Mác - Lênin		7220201	Ngôn ngữ Anh		

11	Marie Ghyselinc	Nữ		Đại học	Chuyên ngành Quản lý dự án		7220203	Ngôn ngữ Pháp		
12	Nakano Shinichiro	Nam		Tiến sĩ	Chuyên ngành Luật		7220209	Ngôn ngữ Nhật		
13	Nguyễn Anh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Đông Nam Á		7310601	Quốc tế học		
14	Nguyễn Hoài Chân	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
15	Nguyễn Thị Phương Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		7310601	Quốc tế học		
16	Nguyễn Tường Tâm	Nam		Thạc sĩ	Luật		7310601	Quốc tế học		
17	Olivier Delay	Nam		Đại học	Kỹ thuật công nghiệp		7220203	Ngôn ngữ Pháp		
18	Park Sung Soo	Nam		Thạc sĩ	Chuyên ngành Giáo dục tiếng Hàn như một ngoại ngữ		7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		
19	Tạ Thị Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ đào tạo		7220203	Ngôn ngữ Pháp		
20	Trần Minh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		7220201	Ngôn ngữ Anh		
21	Trần Quang Hải	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
22	Trần Thị Diệu Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị truyền thông		7310601	Quốc tế học		
23	Văn Công Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Báo chí		7310601	Quốc tế học		
24	Võ Thị Thao Ly	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh		